



LILAMA 3

kết liên sức mạnh ®

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Trụ sở: Lô 24+25 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội

Tel: 04.38182554 Fax: 04.38182550



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 4/2015

Hà nội, tháng 02/2016



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2015

Hà nội, tháng 02/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		409,251,055,007	432,986,500,640
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	509,611,904	1,450,684,961
1. Tiền	111		509,611,904	1,450,684,961
- TK 111 "Tiền Mặt"			134,516,385	199,303,398
- TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"			375,095,519	1,251,381,563
- TK 113 "Tiền đang chuyển"			-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,702,405,361	184,717,696,748
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	107,281,005,143	148,367,807,805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,982,515,231	4,045,057,583
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	37,422,694,327	38,637,486,825
- TK 1385 "Phải thu về cổ phần hoá"			84,203	84,203
- TK 138 "Phải thu khác"			26,840,898,340	28,232,128,837
- TK 141 "Tạm ứng"			9,565,879,664	8,459,809,422
- TK 244 "Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược"			276,299,550	65,220,000
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			-	-
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			739,532,570	1,880,244,363
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(7,983,809,340)	(6,332,655,465)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	259,676,998,287	242,265,440,376
1. Hàng tồn kho	141		259,676,998,287	242,265,440,376
- TK 152 "Nguyên Vật Liệu"			5,677,827,168	41,324,911,411
- TK 153 "Công cụ dụng cụ"			156,403,491	176,802,607
- TK 154 "Chi phí SXKD dở dang"			253,842,767,628	200,763,726,358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,362,039,455	4,552,678,555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,362,039,455	1,197,243,114
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		-	3,355,435,441
4. Giao dịch mua lại tái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		274,279,973,423	302,208,770,683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		934,255,662	14,477,329,871
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		934,255,662	14,477,329,871
2. Vốn trả cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
- TK 138 "Phải thu khác"			-	-
- TK 141 "Tạm ứng"			-	-
- TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"...			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		133,095,952,290	143,614,969,434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	133,095,952,290	143,612,695,749
- Nguyên giá	222		205,812,491,674	205,657,446,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,716,539,384)	(62,044,750,470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	2,273,685
- Nguyên giá	228	V.10	41,620,000	41,620,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41,620,000)	(39,346,315)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		123,794,342,930	128,808,683,067
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123,794,342,930	128,808,683,067
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7,597,743,785	10,659,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		13,649,000,000	13,649,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
- TK 222 "Vốn góp liên doanh"			-	-
- TK 223 "Đầu tư vào Công ty Liên kết"			-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,051,256,215)	(2,990,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,857,678,756	4,648,788,311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	8,857,678,756	4,648,788,311
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		683,531,028,430	735,195,271,323

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		727,000,916,185	727,319,222,971
I. Nợ ngắn hạn	310		512,719,591,594	494,096,248,835
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	99,423,323,395	122,228,399,095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	68,161,684,637	25,749,160,447
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313		16,795,473,411	17,862,157,912
4. Phải trả người lao động	314		11,300,607,379	8,227,634,928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	6,251,952,225	14,296,869,168
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	67,796,811,259	62,384,198,391
- TK 141 "Tạm ứng"			12,558,792,340	13,616,249,177
- TK 138 "Phải thu khác"			182,252,818	
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			1,396,878,792	1,235,943,927
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			13,775,087,678	11,802,549,850
- TK 3384 "Bảo hiểm Y tế"			1,320,090,960	1,991,034,409
- TK 3385 "Phải trả về cổ phần hoá"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			37,084,672,807	32,546,227,134
- TK 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
- TK 3386 "Bảo hiểm thất nghiệp"			1,479,035,864	1,192,193,894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	242,969,479,553	243,327,569,159
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20,259,735	20,259,735
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		214,281,324,591	233,222,974,136
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	214,281,324,591	233,222,974,136
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.25	(43,469,887,755)	7,876,048,352
I. Vốn chủ sở hữu	410		(43,469,887,755)	7,876,048,352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,500,000,000	51,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51,500,000,000	51,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,250,000,000	14,250,000,000

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,173,239,116	6,482,222,467
- Quỹ dự phòng tài chính	418		-	691,016,649
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		234,189,233	234,189,233
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(116,627,316,104)	(65,281,379,997)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(85,927,449,565)	(65,281,379,997)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		(30,699,866,539)	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		683,531,028,430	735,195,271,323

Ngày 19 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP



Ninh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Công Hoan

T. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ

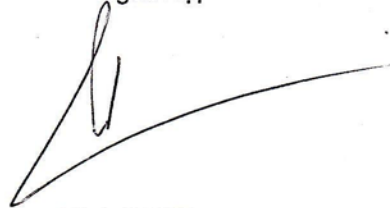
(Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	(18,851,810,930)	90,794,904,989	163,330,716,769	184,355,552,627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		(18,851,810,930)	90,794,904,989	163,330,716,769	184,355,552,627
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	(4,656,410,274)	86,387,521,968	162,608,503,140	163,687,797,928
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		(14,195,400,656)	4,407,383,021	722,213,629	20,667,754,699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4,175,885	205,012,577	18,817,063	223,230,360
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	10,300,050,796	32,215,613,464	37,492,140,855	46,743,424,825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,238,794,581	32,190,775,317	34,430,884,640	46,718,568,342
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,782,123,888	5,190,535,248	7,772,091,783	8,481,504,573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(29,273,399,455)	(32,793,753,114)	(44,523,201,946)	(34,333,944,339)
11. Thu nhập khác	31		340,000	269,121,562	14,826,340,036	275,271,526
12. Chi phí khác	32		1,426,124,448	392,667,584	21,649,074,197	857,151,599
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,425,784,448)	(123,546,022)	(6,822,734,161)	(581,880,073)
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(30,699,183,903)	(32,917,299,136)	(51,345,936,107)	(34,915,824,412)
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế					-	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(30,699,183,903)	(32,917,299,136)	(51,345,936,107)	(34,915,824,412)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(5,961)	(6,392)	(9,970)	(6,780)

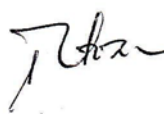
Ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập



Ninh thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

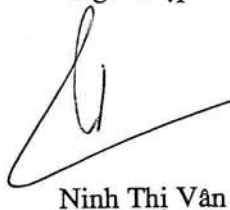
(Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015)

Đvt: Đồng

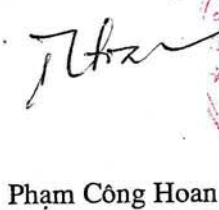
Chỉ tiêu	Mã số	T.mnh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45,244,277,870	37,764,058,284	260,948,390,453	178,801,881,164
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ khác	02		(17,634,523,823)	(14,916,085,921)	(56,352,969,579)	(64,350,568,106)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(718,854,754)	(1,146,473,979)	(5,819,523,525)	(10,752,873,442)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,361,157,097)	(2,946,408,695)	(10,004,966,410)	(12,411,234,380)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,170,601,626	13,972,415,923	16,408,608,786	22,510,079,320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44,441,145,042)	(21,720,619,818)	(129,806,770,798)	(55,802,668,837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,740,801,220)	11 006 885 794	75,372,768,927	57 994 615 719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của đơn vị khác	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị khác	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,400,617,769	9,711,492,222	96,364,425,834	58,569,139,913
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(825,945,685)	(22,347,625,065)	(172,678,267,818)	(119,435,780,277)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,574,672,084	(12,636,132,843)	(76,313,841,984)	(60,866,640,364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,166,129,136)	- 1 629 247 049	(941,073,057)	(2,872,024,645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 675 741 040	3 079 932 010	1,450,684,961	4 322 709 606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	509 611 904	1 450 684 961	509,611,904	1 450 684 961

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Người lập

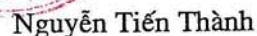

Ninh Thị Vân

Kế toán Trưởng


Phạm Công Hoan

Tổng giám đốc




Nguyễn Tiến Thành

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ

Quý 4 Năm 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/ QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch đầu tư Phú Thọ cấp và đăng ký cấp lại lần 1 số: 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần 9 số 2600104526 ngày 17 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Các đơn vị phụ thuộc:

Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Đã ngừng hoạt động
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24+25, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng và chất đốt; kinh doanh vận tải .

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Stt	Tên DN	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty CP LILAMA3.3	Lô 24, 25 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN	51,00%	79,49%
2	Công ty CP LILAMA3.4	Số 931, ĐL Hùng Vương, Việt trì, Phú Thọ	51,00%	59,36%
3	Công ty TNHH LILAMA3 - DNT	Lô 24 KCN Quang Minh Mê Linh, HN	51,00%	51,00%

7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có thể so sánh được (Số dư đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính Tổng hợp kết thúc tại ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt nam AVA)

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: áp dụng trong từng trường hợp cụ thể.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - Nguyên tắc xác định Công ty con dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ.
 - Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào Công ty con được xác định theo giá gốc.
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Dựa trên hợp đồng kinh tế, khả năng thu hồi vốn của Chủ đầu tư/tổng thầu; dựa trên giấy đề nghị tạm ứng và các hồ sơ khác có liên quan.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Lập bảng chi tiết phân loại tuổi nợ từng khách hàng sau đó đánh giá, phân loại và trích lập tuổi nợ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường; Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tiền thuê đất trả trước nhiều năm;
- Chi phí thương hiệu.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi chi tiết biến động của từng khách hàng, theo từng kỳ và có trích lập các khoản dự phòng các khoản ứng trước cho khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Theo dõi và ghi nhận theo từng đối tượng, từng kế ước, khoản vay (Chi tiết theo thời gian). Cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí bán hàng và chi phí QLDN phát sinh trong kỳ.**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		Đơn vị tính: Đồng	
01- Tiền	31/12/2015	01/01/2015	
- Tiền mặt	134,516,385	199,303,398	
- Tiền gửi ngân hàng không kì hạn	375,095,519	1,251,381,563	
- Tiền đang chuyển			
Cộng	509,611,904	1,450,684,961	
02- Các khoản đầu tư tài chính			
a, Chứng khoán kinh doanh			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
	31/12/2015	01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	13,649,000,000	(6,051,256,215)	13,649,000,000
			(2,990,000,000)

03- Phải thu của khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	107,281,005,143	148,367,807,805
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI)	21,491,049,541	(5,137,343,008)
- VPĐHCT tại tỉnh Tuyên Quang - Cty Hansol EME Co	9,688,423,660	20,591,969,418
- SHINDONG DIGITECH.,LTD (The Buyer)	13,543,074,209	13,543,074,209
- Công ty Cổ Phần TCE Vina DENIM	19,276,000,000	13,154,159,955
Các khoản phải thu khách hàng khác	43,282,457,733	106,215,947,231
- b, Phải thu của khách hàng dài hạn	14,477,329,871	14,477,329,871
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04- Phải thu khác	Giá trị	31/12/2015	01/01/2015
- a, Ngắn hạn	37,422,694,327	Dự phòng	Giá trị
- b, Dài hạn			Dự phòng
			38,637,486,825

Cộng

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2015	01/01/2015
a, Tiền		
b, Hàng tồn kho		
c, Tài sản cố định		
d, Tài sản khác		

06- Nợ xấu	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(7,983,809,340)		>3 năm	(6,332,655,465)		>3 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

Cộng

07- Hàng tồn kho	(7,983,809,340)		(6,332,655,465)	
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5,677,827,168		41,324,911,411	
- Công cụ , dụng cụ	156,403,491		176,802,607	
- Chi phí SX, KD dở dang	253,842,767,628		200,763,726,358	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng	259,676,998,287		242,265,440,376	

08- Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	123,794,342,930		128,808,683,067	
- Sửa chữa				
<u>Cộng</u>	<u>123,794,342,930</u>		<u>128,808,683,067</u>	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TS CĐ khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					Cộng
Số dư đầu kỳ	103,836,984,493	73,398,817,549	27,546,061,706	875,582,471	205,657,446,219
- Mua trong năm			88,345,455	66,700,000	155,045,455
- Đầu tư XD CB h. thành	4,957,732,580				4,957,732,580
- Tăng khác					0

Điều chuyển giữa các đơn vị						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	4,957,732,580					4,957,732,580
Số dư cuối kỳ	103,836,984,493	73,398,817,549	27,634,407,161	942,282,471		205,812,491,674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15,634,542,958	21,221,589,049	24,526,522,986	662,095,477		62,044,750,470
- Khấu hao trong kỳ	4,568,750,469	4,820,879,365	1,310,656,011	88,508,900		10,788,794,745
- Tăng khác						0
Điều chuyển giữa các đơn vị	117,005,831					117,005,831
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	20,086,287,596	26,042,468,414	25,837,178,997	750,604,377	0	72,716,539,384
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	88,202,441,535	52,177,228,500	3,019,538,720	213,486,994		143,612,695,749
Tại ngày cuối kỳ	83,750,696,897	47,356,349,135	1,797,228,164	191,678,094		133,095,952,290

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				41,620,000		41,620,000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				41,620,000		41,620,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				39,346,315		39,346,315
- Khấu hao trong kỳ				2,273,685		2,273,685
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				41,620,000		41,620,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ				2,273,685		2,273,685
Tại ngày cuối kỳ				-		-

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước

31/12/2015

01/01/2015

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

8,857,678,756

4,648,788,311

8,857,678,756

4,648,788,311

14- Tài sản khác

31/12/2015

01/01/2015

- Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- + Tạm ứng

- + Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015	Trong năm	01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a, Vay	457,250,804,144	168,913,096,376	188,212,835,527	476,550,543,295
<u>Cộng</u>	<u>457,250,804,144</u>	<u>168,913,096,376</u>	<u>188,212,835,527</u>	<u>476,550,543,295</u>

c, Các khoản nợ thuê tài chính

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chi tiết:

	31/12/2015
- Vay và nợ thuê T/c Tổng công ty Lắp máy Việt Nam:	59,391,000,000
- Vay và nợ thuê T/c Eximbank Đông Đa	-
- Vay và nợ thuê T/c DATC	295,045,174,743
- Vay và nợ thuê T/c SHB Hà Nội	2,845,295,530
- Vay và nợ thuê T/c BIDV Ba Đình	98,307,333,871
- Vay và nợ thuê T/c các đối tượng khác	1,662,000,000
<u>Tổng cộng</u>	<u>457,250,804,144</u>

16- Phải trả người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Số có k/n trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	99,423,323,395	122,228,399,095
- Công ty cổ phần cơ điện Đại Dũng	2,349,995,186	23,144,204,700
- Công ty Cổ Phần LILAMA3.3	12,613,499,519	21,898,362,108
- Công ty CP Thép Tân Hưng	11,452,855,207	11,553,730,476
- Phải trả cho các đối tượng khác	75,356,968,669	65,632,101,811
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn:		
<u>Cộng</u>	<u>99,423,323,395</u>	<u>122,228,399,095</u>

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a, Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15,421,004,778	15,377,563,987	16,343,763,470	14,454,805,295
Thuế thu nhập cá nhân	2,106,903,403		100,485,018	2,006,418,385
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	334,249,731	165,730,576	165,730,576	334,249,731
<u>Cộng</u>	<u>17,862,157,912</u>	<u>15,377,563,987</u>	<u>16,609,979,064</u>	<u>16,795,473,411</u>

b, Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

18- Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Chi phí phải trả về dự án đầu tư, các hoạt động thi công		
- Các khoản trích trước khác	6,251,952,225	14,296,869,168
- Lãi vay		
- Các khoản khác (Chi tiết từng tài khoản)		
<u>Cộng</u>	<u>6,251,952,225</u>	<u>14,296,869,168</u>

19- Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
a, Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	1,396,878,792	1,235,943,927
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	15,095,178,638	13,793,584,259
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,479,035,864	1,192,193,894
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,084,672,807	32,546,227,134
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (dư có TK 138 và TK 141)	12,741,045,158	13,616,249,177
Cộng	67,796,811,259	62,384,198,391

b, Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

20- Doanh thu chưa thực hiện 31/12/2015 01/01/2015

a- Các khoản doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	51,500,000,000	14,250,000,000		7,407,428,349		(30,123,241,302)	43,034,187,047
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước						35,158,138,695	
Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	51,500,000,000	14,250,000,000		7,407,428,349		(65,281,379,997)	7,876,048,352
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay						(51,345,936,107)	(51,345,936,107)
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	51,500,000,000	14,250,000,000		7,407,428,349		(116,627,316,104)	(43,469,887,755)

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/12/2015

01/01/2015

- Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam

25,645,000,000

26,265,000,000

- Vốn góp của các đối tượng khác

25,855,000,000

25,235,000,000

	Công	51,500,000,000	51,500,000,000
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân, phối cổ tức, chia lợi nhuận		
d	Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,150,000	5,150,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,150,000	5,150,000
+	Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	5,150,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,150,000	5,150,000
+	Cổ phiếu phổ thông	5,150,000	5,150,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
đ	Cổ tức	31/12/2015	01/01/2015
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
-	Quỹ đầu tư phát triển		
-	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2015	01/01/2015
	Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27-	Chênh lệch tỷ giá		
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
-	Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28-	Nguồn kinh phí	31/12/2015	01/01/2015
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-	Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/01/2015
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại (USD)	361.24	302,39
d	Kim khí quý, đá quý		
d	Nợ khó đòi đã xử lý	3,049,171,783	3,049,171,783
e	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30-	Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	Công	Q4/15	Q4/14
1-	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a	Doanh thu		
-	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	3,407,158,809	7,503,726,142
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng	(22,258,969,739)	83,291,178,847
	Công	(18,851,810,930)	90,794,904,989

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng, hàng hóa

Cộng

Q4/15

Q4/14

(4,656,410,274)

86,387,521,968

(4,656,410,274)

86,387,521,968

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Q4/15

Q4/14

4,175,885

205,012,577

4,175,885

205,012,577

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Q4/15

Q4/14

7,238,794,581

32,190,775,317

3,061,256,215

24,838,147

10,300,050,796

32,215,613,464

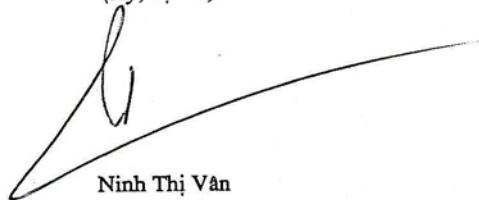
VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

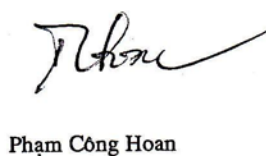
VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Công Hoan

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2016
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Thành